ĐẠI HỌC HUẾ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN THI**

**LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT**

**MÔN TRIẾT HỌC**

**(Phát miễn phí)**

***Thừa Thiên Huế, 5/2016***

***Vấn đề 1: Phân tích định nghĩa vật chất của V.I. Lênin và ý nghĩa khoa học của định nghĩa này.***

**1. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin**

Tiếp thu tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX về mặt triết học, trên cơ sở phê phán những quan điểm duy tâm và siêu hình về vật chất, V.I.Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau:

*“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.*

Trong định nghĩa trên, chúng ta cần phân tích những nội dung chủ yếu sau đây:

***a. “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan*”...**

Phạm trù “vật chất” là phạm trù khái quát nhất, rộng nhất của lý luận nhận thức. Do đó:

Phạm trù vật chất phải được xem xét dưới góc độ của triết học, chứ không phải dưới góc độ của các khoa học cụ thể. Điều này sẽ giúp chúng ta tránh được sai lầm khi đồng nhất phạm trù vật chất trong triết học với các khái niệm vật chất thường dùng trong các khoa học cụ thể hoặc đời sống hằng ngày.

Không thể định nghĩa phạm trù vật chất theo phương pháp thông thường, về mặt nhận thức luận, V.I.Lênin chỉ có thể định nghĩa phạm trù vật chất trong quan hệ với phạm trù đối lập với nó, đó là phạm trù ý thức (phương pháp định nghĩa thông qua cái đối lập với nó).

Bất khả tri luận phủ nhận khả năng nhận thức của con người đối với thế giới hoặc thừa nhận con người chỉ nhận thức được hiện tượng mà không nhận thức được bản chất của thế giới.

Ngoài ra, còn có một số nhà triết học khác lại nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí nghi ngờ cả sự tồn tại khách quan của sự vật. Các nhà triết học này thuộc phái hoài nghi luận. Về thực chất, hoài nghi luận có cùng bản chất với bất khả tri luận.

Phạm trù vật chất trong định nghĩa này, phải được hiểu bao gồm tất cả những gì tồn tại và không lệ thuộc vào ý thức. Như vậy, vật chất với tư cách là phạm trù triết học, nó là thực tại khách quan, nó là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Còn vật chất với tư cách là phạm trù khoa học cụ thể, đó là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất, đều có giới hạn, sinh ra, mất đi để chuyển hóa thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất về vật thể, không thể đồng nhất vật chất với những dạng cụ thể của vật chất giông như quan niệm của các nhà duy vật trước Mác.

***b. “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác”...***

Điều đó khẳng định rằng *vật chất là cái có trước*, cảm giác (ý thức) là cái có sau, vật chất đóng vai trò quyết định nguồn gốc và nội dung khách quan của ý thức. Bởi vì, *thực tại khách quan* (vật chất là thực tại khách quan) đưa lại cảm giác cho con người, chứ không phải cảm giác (ý thức) sinh ra thực tại khác quan. Đến đây, định nghĩa đã giải quyết được mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

***c. “Thực tại khách quan..., được cảm giác của chúng ta chép lại*, *chup lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.***

Điều này khẳng định rằng, *con người có khả năng nhận thức được thế giới hiện thực khách quan.* Đến đây, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã giải quyết được mặt thứ hai của vấn đề cơ bản triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Vật chất không tồn tại một cách vô hình, thần bí mà tồn tại một cách hiện thực, được biểu hiện dưới dạng các sự vật, hiện tượng cụ thể mà giác quan của chúng ta có thể nhận biết một cách trực tiếp hay gián tiếp, do đó về nguyên tắc, không có đối tượng vật chất không thể nhận thức được, mà chỉ có những đối tượng vật chất chưa nhận thức được mà thôi.

Nguồn gốc của cảm giác là từ thế giới ở bên ngoài, khi sự vật tác động vào giác quan của con người thì con người có cảm giác về chúng. Bằng các cách thức nhận biết khác nhau (chép lại, chụp lại, phản ánh...), con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã bác bỏ thuyết không thể biết và hoài nghi trong lý luận nhận thức, đồng thời chỉ ra rằng, vật chất phải được hiểu tất cả những cái gì tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

**2. Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin**

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã giải đáp một cách đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã khắc phục được tính chất trực quan, siêu hình, máy móc trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác, đồng thời kế thừa, phát triển được những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về vật chất.

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin là cơ sở khoa học và là vũ khí tư tưởng để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết một cách có hiệu quả.

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin là cơ sở *thế giới quan khoa học* và *phương pháp luận đúng đắn* cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất; định hướng, cổ vũ họ tin ở khả năng nhận thức của con người tiếp tục đi sâu khám phá những thuộc tính mới của vật chất, tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

Định nghĩa này còn là cơ sở khoa học cho việc xây dựng quan điểm duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội, đó là *chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

**Vấn đề 2: *Quan điểm của triết học Mác* - *Lênin về vận động của vật chất***

**1. Khái niệm vận động**

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động là mọi sự biến đổi nói chung. Ph.Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

**Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất**

Vật chất và vận động không tách rời nhau. Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động, và ở đâu có vận động thì ở đó phải có vật chất. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào, dù trong tự nhiên hay xã hội, dù vô cùng lớn hay vô cùng nhỏ, dù thuộc giới vô sinh hay hữu sinh đều ở trong trạng thái biến đổi không ngừng. Theo Ph.Ăngghen, vật chất mà không vận động là điều không thể tưởng tượng được. Vật chất chỉ có thể tồn tại được bằng cách vận động và thông qua sự vận động mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Vì vậy, nhận thức sự vận động của sự vật cũng chính là nhận thức bản thân sự vật.

Vận động của vật chất là sự *tự thân vận động.* Nguồn gốc của sự vận động nằm ngay trong bản thân thế giới vật chất, mà không cần đến một lực lượng siêu tự nhiên nào từ bên ngoài. Vật chất không do ai sáng tạo ra và nó không thể bị tiêu diệt, mà vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, nên vận động cũng không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt. Vận động của một vật thể cụ thể có thể tăng, giảm, nhưng vận động của toàn thế giới vật chất bao giờ cũng là một số không thay đổi. Định luật chuyển hóa và bảo toàn năng lượng đã cho thấy, nếu một hình thức vận động nào đó của sự vật mất đi thì tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế. Các hình thức vận động có thể chuyển hóa lẫn nhau, nhưng vận động của vật chất luôn luôn được bảo toàn cả về mặt chất và lượng.

**3. Các hình thức vận động cơ bản của vật chất**

Dựa vào những thành tựu khoa học thời đại mình, Ph.Ăngghen đã phân chia vận động của vật chất thành năm hình thức cơ bản.

- Vận động cơ học (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian)?

- Vận động vật lý (vận động của các phân tử, điện tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện, từ, v.v.).

Vận động hóa học (vận động của các nguyên tử, sự biến đổi các chất vô cơ, hữu cơ trong những quá trình hóa hợp và phân giải).

Vận động sinh học (sự biến đổi của các cơ thể sống, sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường...).

Vận động xã hội (quá trình biến đổi và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội; sự biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v. của đời sống xã hội).

Giữa các hình thức vận động có sự khác nhau về chất, có quy luật vận động riêng. Song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiêt với nhau, trong đó hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm trong đó những hình thức vận động thấp hơn. Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có. Ví dụ, đối với động vật thì vận động sinh học là vận động đặc trưng, mặc dù trong cơ thể động vật còn có các vận động cơ học, vật lý và hóa học. Không thấy được điều đó sẽ không phản ánh được bản chất của sự vật.

**4. Vận động đứng im**

Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng. Nhưng điều đó không loại trừ mà còn bao hàm trong đó hiện tượng đứng im tương đối. Nếu không có hiện tượng đứng im tương đối thì sẽ không có một sự vật nào tồn tại được, và chúng ta cũng sẽ không nhận thức được sự vận động của sự vật.

Hiện tượng đứng im chỉ là tương đối và tạm thời, sở dĩ như vậy là vì:

*- Thứ nhất,* hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định, còn trong mối quan hệ khác thì sự vật vẫn đang vận động. Ví dụ, con tàu đứng im so với bến cảng, còn so với mặt trời thì nó đang vận động theo sự vận động của trái đất.

*- Thứ hai,* hiện tượng đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động nhất định trong một lúc nào đó, chứ không phải đối với tất cả mọi hình thức vận động trong cùng một lúc. Ví dụ, con tàu đứng im xét về hình thức vận động cơ học, trong khi đó các hình thức vận động lý, hóa không ngừng diễn ra trong bản thân nó.

Thứ ba, hiện tượng đứng im chỉ là biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Chính nhờ trạng thái ổn định này mà vật chất biểu hiện thành các sự vật, hiện tượng cụ thể và qua đó sự vật mới có điều kiện để thực hiện sự phân hóa tiếp theo. Bởi vậy, trạng thái đứng im tương đối biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định; nó còn là nó, chứ chưa chuyển thành cái khác. Nhưng trạng thái thăng bằng, ổn định này sẽ bị sự vận động là tuyệt đối phá vỡ. Ph.Ăngghen viết: “Vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ lại phá hoại sự cân bằng riêng biệt"

*Tóm lại:* Trong quan hệ giữa vận động và đứng im, vận động là tuyệt đối, vĩnh viễn, đứng im là tương đối, tạm thời; vận động là tuyệt đối không hề loại trừ mà còn hàm chứa cả sự đứng im, còn sự đứng im không phải là một trạng thái cố định mà là một dạng của vận động.

***Vấn đề 3: Phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.***

Trên cơ sở của những thành tựu triết học duy vật, của khoa học, của thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã cho chúng ta thấy rõ nguồn gốc và bản chất của ý thức.

**1. Nguồn gốc của ý thức**

Ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển của cả tự nhiên và của lịch sử xã hội. Nói khác đi, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

***a) Nguồn gốc tự nhiên***

*Ý thức là thuộc tính* (thuộc tính phản ánh) *của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người.*

Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Phản ánh đó là năng lực giữ lại, tái hiện lại của hệ thống vật chất này những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật (vật tác động và vật nhận tác động). Trong quá trình ấy, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động.

Thuộc tính phản ánh của vật chất có quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn.

Phản ánh của giới vô sinh là những phản ánh vật lý, hoá học. Những hình thức phản ánh này đơn giản, thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn của vật nhận tác động.

Phản ánh của giới vô sinh là những phản ánh vật lý, hoá học. Những hình thức phản ánh này đơn giản, thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn của vật nhận tác động.

Trên cơ sở phản ánh của giới vô sinh xuất hiện một hình thức phản ánh cao hơn về vật chất, đó là phản ánh của giới hữu sinh - phản ánh sinh học. Hình thức phản ánh này gắn liền với sự chuyển hoá từ giới vô sinh qua giới hữu sinh.

Phản ánh sinh học trong các cơ thể sống có sự định hướng, sự lựa chọn, nhò đó. các sinh vật thích nghi với môi trường sống để duy trì sự tồn tại của mình. Phản ánh sinh học được thực hiện thông qua các hình thức như sự kích thích do tác động của môi trường ở thực vật, các phản xạ ở động vật có hệ thần kinh và tâm lý ở động vật cấp cao có bộ óc. Tâm lý động vật là hình thức phản ánh cao nhất của động vật, nhưng đó chưa phải là ý thức, mà chỉ là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp sinh lý của cơ thể và quy luật sinh học chi phối. Cùng với quá trình vượn biến thành người, phản ánh ở động vật cấp cac chuyển hoá thành ý thức. Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất, là thuộc tính của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người.

Như vậy, ta thấy rằng các dạng vật chất có trình độ tiến hoá càng cao thì sự phản ánh càng cao; ý thức chỉ xuất hiệr cùng với sự xuất hiện dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc của con người, chứ không phải với mọi dạng vật chất; 3 thức chỉ là thuộc tính phản ánh của vật chất phát trier thành. Do đó, không được đồng nhất vật chất vối ý thức vì cũng không được tách ý thức ra khỏi vật chất.

*Khách thể vật chất bên ngoài*

Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào đầu óc con người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có riêng bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

Như vậy, bộ óc người (cơ quan phản ánh về thế giới vật chất xung quanh) cùng với thế giới bên ngoài (khách thể vật chất bên ngoài) tác động lên bộ óc - đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Song, muốn có sự chuyển biến nhảy vọt từ phản ánh tâm lý ở động vật sang phản ánh có ý thức của con người, ngoài nguồn gốc tự nhiên cần phải có nguồn gốc xã hội.

***b) Nguồn gốc xã hội***

Sự ra đời của ý thức gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của bộ óc con người dưới ảnh hưởng của lao động và ngôn ngữ.

*Lao động*

Lao động là phương thức tồn tại cơ bản đầu tiên của con người, là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.

- Trong lao động, con người đã biết chế tạo ra các công cụ lao động và sử dụng các công cụ đó để tạo ra của cải vật chất.

- Lao động là hành động có mục đích, tác động vào thế giới khách quan nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Do đó, ý thức con người phản ánh một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

Lao động giúp cho con người cải tạo thế giới và hoàn thiện chính mình. Thông qua quá trình lao động, bộ óc con người phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cũng ngày càng phát triển.

Lao động ngay từ đầu đã liên kết mọi thành viên trong xã hội với nhau, làm nảy sinh ở họ nhu cầu giao tiếp. Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và không ngừng phát triển cùng với lao động.

*Ngôn ngữ*

Ngôn ngữ là hệ thông tín hiệu thứ hai, là “vỏ vật chất” của tư duy, là phương tiện, là công cụ để con người giao tiếp trong xã hội, phản ánh khái quát sự vật. Nhờ ngôn ngữ mà con người tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, trao đổi thông tin truyền lại tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ý thức là một hiện tượng xã hội, do đó, nếu không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Chính vì vậy, Ph.Ăngghen đã khẳng định rằng: “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần chuyển thành bộ óc của con người”.[[1]](#footnote-1)

Như vậy, để cho ý thức xuất hiện cần phải có khách thể vật chất bên ngoài, bộ óc người, lao động và ngôn ngữ. Nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động.

**2. Bản chất của ý thức**

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc người thông qua hoạt động thực tiễn. Nên bản chất của ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc con người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Đó chính là sự khác biệt rất cơ bản của ý thức con người so với tâm lý động vật và với sự “suy nghĩ” của máy móc.

Phản ánh của ý thức là sáng tạo, vì nó bao giờ cũng do nhu cầu thực tiễn quy định. Song, sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo của sự phản ánh, trong khuôn khổ và theo tính chất của quy luật phản ánh. Tính năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức còn được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm - sinh lý của con người trong, việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có, nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận.

Ý thức không phải là một hiện tượng tự nhiên thuần tuý mà là một hiện tượng xã hội. Ý thức chỉ được nảy sinh trong lao động, trong hoạt động cải tạo thế giới của con người. Hoạt động đó không thể là hoạt động đơn lẻ, mà là hoạt động xã hội. Do đó, ý thức ngay từ đầu là sản phẩm của xã hội, và vẫn như vậy chừng nào con người còn tồn tại.

***Vấn đề 4: Quan điểm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận?***

**1. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

Theo quan điểm duy vật biện chứng, vật chất và ý thức tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó vật chất giữ vai trò quyết định.

- Lao động là hành động có mục đích, tác động vào thế giới khách quan nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Do đó, ý thức con người phản ánh một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

- Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất, là hình ảnh chủ quan về thế giới vật chất. Do đó, vật chất quyêt định nội dung, hình thức biểu hiện và sự biến đổi của ý thức.

Quan điểm phát triển đòi hỏi khi xem xét sự vật, hiện tượng phải đặt nó trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hóa của chúng.

***b. Vai trò của ý thức đối với vật chất***

Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

- Mọi hoạt động của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức không phải trực tiếp tác động vật chất mà nó trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, công cụ, phương tiện, ... để thực hiện hoạt động thực tiễn của mình. Thông qua hoạt động thực tiễn đó, mà ý thức thể hiện sự tác động của nó đốì với vật chất.

- Thông qua hoạt động thực tiễn của con người, ý thức tác động trở lại vật chất theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực. Nếu ý thức phản ánh đúng hiện thực khách quan thì nó sẽ có tác động tích cực; ngược lại, nếu ý thức phản ánh sai hiện thực khách quan thì nó sẽ có tác dụng tiêu cực.

- Sức mạnh và hiệu quả tác động của ý thức đối với vật chất phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào trong hoạt động thực tiễn của con người, trình độ tổ chức hoạt động thực tiễn của con ngưòi và những điều kiện vật chất cần thiết cho ý thức đó thực hiện.

**2. Ý nghĩa phương pháp luận**

Từ sự phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng nên nguyên tắc phương pháp luận cơ bản. Nguyên tắc đó là: trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn đòi hỏi phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan.

- Vật chất là nguồn gốc khách quan của ý thức, ý thức chỉ là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ óc người. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải:

+ Xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, kế hoạch, biện pháp...

+ Tôn trọng khách quan mà căn bản là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật ...

- Ý thức tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải phát huy tính năng động chủ quan.

Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tránh tuyệt đối hóa vai trò của vật chất hoặc tuyệt đối hóa vai trò của ý thức trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

***Vấn đề 5: Nội dung cơ bản và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.***

1. Nội dung nguyên lý

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là một trong hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Theo phép biện chứng duy vật, các sự vật, hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau; cơ sở của mối liên hệ qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Các sự vật, hiện tượng tạo thành thế giới, dù có đa dạng, phong phú, có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Vì thế chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau theo những quan hệ xác định.

Theo phép biện chứng duy vật, mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan. Bởi vì, mối liên hệ này là cái vốn có của các sự vật, hiện tượng; nó tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý thức của con người. Mối liên hệ này không chỉ mang tính khách quan, mà còn mang tính phổ biến. Tính phổ biến của mối liên hệ thể hiện:

- Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ.

- Không những các sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau, mà các yếu tố, các bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng cũng liên hệ với nhau.

Không những các giai đoạn trong một quá trình, mà cả quá trình trước và sau trong sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng cũng luôn liên hệ với nhau.

Không những ở trong lĩnh vực tự nhiên, mà cả trong lĩnh vực xã hội và tư duy.

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới hết sức phong phú và đa dạng. Tính đa dạng, phong phú cua mối liên hệ được thể hiện ở chỗ: các sự vật, hiện tượng khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau; mỗi mối liên hệ đều giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự vận động và sự phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng trong những điều kiện xác định.

Dựa vào tính đa dạng có thể phân chia ra các mối liên hệ khác nhau theo từng cặp: mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu, mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất, mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên, mối liên hệ chung bao quát toàn thế giới và mối liên hệ riêng bao quát một lĩnh vực của thế giới, mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp.

**2. Ý nghĩa phương pháp luận**

Từ việc nghiên cứu nguyên lý của mối liên hệ phổ biến của các sự vật, hiện tượng, chúng ta cần rút ra quan điểm toàn diện trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi phải xem xét tất cả các mối liên hệ của chính sự vật, hiện tượng đó và của sự vật, Với sự vật, hiện tượng khác, đặt chúng trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định.

Quan điểm toàn diện đối lập với cách xem xét liệt kê tràn lan các mối liên hệ, không phân loại các mối liên hệ, nghĩa là không thấy được vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đối với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Như vậy, quan điểm toàn diện bao hàm quan điểm lịch sử cụ thể: phải nhận thức đầy đủ các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, nắm được bản chất, đồng thời phải nhận thức được không gian, thời gian, điều kiện cụ thể sự vật, hiện tượng tồn tại và xuất hiện các mối liên hệ, trên cơ sở đó mới nắm bắt được xu hướng biến đổi của sự vật.

Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, là cách xem xét từng mặt, từng mối liên hệ tách rời nhau; hoặc xem xét một cách tràn lan đánh đồng các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng.

Quan điểm toàn diện chẳng những khác với quan điểm phiến diện mà còn khác với *chủ nghĩa chiết trung* và khác với *thuật ngụy biện.* Chủ nghĩa chiết trung tuy cũng tỏ ra chú ý đến nhiều mặt khác nhau, nhưng lại kết hợp một cách vô nguyên tắc những cái hết sức khác nhau thành một hình ảnh không đúng về sự vật. Còn thuật ngụy biện cũng để ý tới những mặt, những mối liên hệ khác nhau của sự vật, nhưng lại đưa cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất, thuật ngụy biện đưa ra những lập luận có vẻ như đúng đắn, có sức thuyết phục nhưng thực chất chỉ là sự vận dụng một cách chủ quan, vô nguyên tắc tính mềm dẻo, linh hoạt của các khái niệm, phạm trù.

***Vấn đề 6: Nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái riêng và cái chung. Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề này.***

**1. Khái niệm cái riêng, cái chung và “cái đơn nhất”**

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình.

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính chỉ có ở một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nào đó, mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng, quá trình khác.

**2. Quan hệ biện chứng giữa “cái riêng” và “cái chung”**

Một số trào lưu triết học trước đây, nhất là những người thuộc các trường phái duy danh và duy thực thời trung cổ, những nhà duy vật siêu hình thế kỷ XVII, XVIII ở Tây Âu thường chỉ thừa nhận một trong hai phạm trù (hoặc chung, hoặc riêng) là tồn tại thực tế. Các trường phái duy tâm thường giải thích sai lệch về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan; giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Điều này được thể hiện như sau:

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Điều đó có nghĩa là không có cái chung thuần tuý tồn tại biệt lập bên ngoài cái riêng.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung, không thể có cái riêng tồn tại cô lập, tuyệt đối thuần tuý, không bao hàm cái chung. Bởi vì, xét cho cùng, cái chung là sản phẩm được rút ra từ những nét phổ biến của cái riêng.

- Cái riêng là cái toàn bộ, còn cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng phong phú hơn cái chung. Bởi vì, ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại.

- Trong quá trình phát triển khách quan của sự vật, trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất. Sự chuyển hoá từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của tiến trình phát triển đi lên của sự vật, cái mới ra đời thay thế cái cũ. Ngược lại, sự chuyển hoá từ cái chung thành, cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lạc hậu bị phủ định thay thế.

**3. Ý nghĩa của phương pháp luận**

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng nên muốn phát hiện cái chung, cần xuất phát từ những cái riêng chứ không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người.

Vì cái chung là cái sâu sắc, bản chất hơn cái riêng, do đó, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết phát hiện cái chung, vận dụng cái chung để cải tạo cái riêng.

Vì cái chung chỉ là một bộ phận của cái riêng nên bất kỳ cái chung nào khi áp dụng vào từng cái riêng cụ thể cần phải được cá biệt hoá, vận dụng chúng một cách sáng tạo, tránh rập khuôn, giáo điều. Ngược lại, nếu xem thường cái chung, tuyệt đối hoá cái riêng sẽ rơi vào bệnh cục bộ, địa phương chủ nghĩa.

Cần tạo điều kiện thụận lợi cho cái đơn nhất biến thành cái chung nếu cái đơn nhất đó có lợi cho con người và ngược lại, biến cái chung thành cái đơn nhất nếu cái chung đó bất lợi cho con người.

Việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung trong từng hoàn cảnh cụ thể sẽ giúp cho con người trong hoạt động có kết quả và thành công.

**Vấn đề 7: Phân tích khái niệm phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất.**

**1. Phương thức sản xuất**

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Theo cách đó, con người có những quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau trong sản xuất. Hay nói cách khác, phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất.

**2. Lực lượng sản xuất**

Trong hệ thống các khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là những khái niệm dùng để chỉ quan hệ mà C.Mác gọi là “quan hệ song trùng” của bản thân sự sản xuất xã hội: quan hệ của con người vối tự nhiên và của con người với nhau.

Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, nó phản ánh trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động với trình độ tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất và thói quen lao động.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó người lao động đóng vai trò quyết định, "lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”. Trong tư liệu sản xuất, công cụ lao động là yếu tố cơ bản và đóng vai trò quyết định. Công cụ lao động do con người sáng tao ra, là “sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá”, nó “nhân” lên sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất.

Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi vào sản xuất, được vật chất hóa vào các yếu tố của lực lượng sản xuất, trên cơ sở đó thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất phát triển. Sự thâm nhập ngày càng sâu của khoa học vào sản xuất đã làm cho lực lượng sản xuất có bước phát triển nhảy vọt. Yếu tố trí lực trong sức lao động là đặc trưng cho lao động hiện đại, chứ không phải là kinh nghiệm và thói quen của ngưòi lao động. Khoa học và công nghệ hiện đại chính là đặc điểm của thời đại, của sản xuất và do vậy, nó hoàn toàn có thể coi là đặc trưng cho lực lượng sản xuất.

**3. Quan hệ sản xuất**

Quan hệ sản xuất biểu thị mặt thứ hai của mối “quan hệ song trùng” của bản thân sự sản xuất..

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người vối ngưòi trong quá trình sản xuất.

Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

Các mặt hợp thành quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ về sở hữu đối với TLSX giữ vai trò quyết định. Bởi lẽ, ai nắm được tư liệu sản xuất thì người đó sẽ quyết định việc tổ chức, quản lý sản xuất cũng như phân phối sản phẩm lao động.

**Vấn đề 8: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó rút ra ý nghĩa của việc vận dụng quy luật này trong thực tiễn ở nước ta hiện nay.**

***a. Trình độ, tính chất của lưc lượng sản xuất***

Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, nó phản ánh trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con ngưòi, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng của khoa học vào sản xuất, trình độ phân công lao động.

Tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất của tư liệu sản xuất và sức lao động. Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt đến trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá.

***b. Lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, biến đổi và phát triển của quan hệ sản xuất***

Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là nội dung còn quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của nó. Do đó, trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định.

Trong phương thức sản xuất thì lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, cách mạng nhất. Bởi vì trong quá trình sản xuất, để lao động bớt nặng nhọc và đạt được năng suất, hiệu quả hơn, con người luôn tìm cách không ngừng nâng cao trình độ của mình; cải tiến, hoàn thiện công cụ lao động và chế tạo ra những công cụ lao động mới ngày càng tinh xảo hơn. Vì thế làm cho lực lượng sản xuất không ngừng biến đổi và phát triển.

Cùng với sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi và phát triển theo.

Nếu quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi và phát triển theo kịp, phù hợp với trịnh độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con ngưòi, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng của khoa học vào sản xuất, trình độ phân công lao động.

Và lúc này, sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn này ngày càng gay gắt và sớm hay muộn mâu thuẫn đó sẽ được giải quyết nhằm xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế nó bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là sự diệt vong của cả một phương thức sản xuất lỗi thời và sự ra đời của một phương thức sản xuất mới. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất lỗi thòi được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp phản động với giai cấp cách mạng. Bởi vậy, mâu thuẫn này chỉ được giải quyết thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội nhằm thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới.

Như vậy, lực lượng sản xuất là nguyên nhân, là nội dung sinh động đòi hỏi quan hệ sản xuất hình thành, biên đổi và phát triển cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

***c. Sự tác động trỏ lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất***

Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con ngưòi, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng của khoa học vào sản xuất, trình độ phân công lao động:

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất sẽ tạo địa bàn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Lúc này cả ba mặt của quan hệ sản xuất tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kêt hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất.

Khi quan hệ sản xuất không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song tác dụng kìm hãm đó chỉ tạm thời. Theo tính khách quan, quan hệ sản xuất đó sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mối phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Sở dĩ quan hệ sản xuất đóng vai trò tác động mạnh mẽ trở lại lực lượng sản xuất là vì nó quy định mục đích của sản xuất, quy định hệ thống tổ chức quản lý sản xuất và quản lý xã hội, quy định phương thức phân phối sản phẩm. Từ đó nó hình thành nên một hệ thông những yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chẳng hạn như thông qua những quy định trên, nó có ảnh hưởng đến thái độ của người lao động; tạo ra những điều kiện hoặc kích thích, hoặc hạn chế việc nâng cao trình độ, việc cải tiến công cụ lao động, việc áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất, hợp tác, phân công lao động... Trên cơ sở đó thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Như vậy, lực lượng sản xuất phát triển chẳng những do yếu tố nội tại của nó mà còn do sự tác động của quan hệ sản xuất.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động của quy luật này đã đưa xã hội loài người trải qua các phương thức sản xuất khác nhau từ thấp đến cao.

**2. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta hiện nay**

Thực tiễn cho chúng ta thấy rằng: lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi nó có một quan hệ sản xuất phù hợp với nó. Quan hệ sản xuất lạc hậu hơn, hoặc “tiên tiến” hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Nắm vững quy luật trên, Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sông ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới".

***Vấn đề 9: Phân tích khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Rút ra ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này ở nước ta hiện nay.***

**1. Khái niệm cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Khái niệm cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội. Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm những quan hệ sản xuất thông trị, những quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội trước và những quan hệ sản xuất mầm mông của xã hội sau. Nhưng đặc trưng cho bản chất của một cơ sở hạ tầng là quan hệ sản xuất thông trị. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất nhưng kiểu quan hệ sản xuất thống trị và thành phần kinh tế tương ứng với nó bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế và các kiểu quan hệ sản xuất khác; quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng chung của toàn bộ đời sông kinh tế - xã hội.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, thì trong cơ sở hạ tầng tồn tại các quan hệ đối kháng. Sự đôi kháng giai cấp và xung đột giai cấp bắt nguồn ngay từ trong cơ sở hạ tầng.

**2. Khái niệm kiến trúc thượng tầng**

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cùng với những thiết chê xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội, v.v. hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng, nhưng không tồn tại tách rời nhau mà tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh cơ sở hạ tầng. Song không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Các yếu tố như chính trị, pháp luật có liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn các yếu tố khác như triêt học, nghệ thuật, tôn giáo chỉ liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm hệ tư tưởng và các thể chế của giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm xã hội trước để lại-; quan điểm và tổ chức của giai cấp bị trị mới ra đời; quan điểm tư tưởng và tổ chức của các tầng lớp trung gian. Tính chất hệ tư tưởng của giai cấp thông trị quyết định tính chất cơ bản của kiến trúc thượng tầng trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đôi kháng giai cấp là nhà nước - công cụ của giai cấp thông trị xã hội về chính trị, pháp lý. Chính nhò có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thông trị mới thông trị được toàn bộ đời sông xã hội. Giai cấp nào thông trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng cùng với những thiết chế xã hội của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và tác động trưc tiếp đến xu hướng phát triển của toàn bộ đời sông tinh thần của xã hội và quyết định cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng xã hội đó.

**3. Ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này ở nước ta hiện nay**

Từ những vấn để nêu trên, vận dụng vào điểu kiện cụ thể ở nưốc, ta hiện nay, Đảng ta đã chỉ rõ:

“Phát triển nền kinh tế thị trường đinh hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành, nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nưóc ngoài được khuyến i khích phát triển"

Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

**Vấn đề 10: Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này.**

**1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Các yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội bao gồm phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý và dân cư. Các yếu tố đó tồn tại trong mối quan hệ thông nhất biện chứng, tạo điều kiện sinh, tồn và phát triển của xã hội, trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất, quy định và chi phối hai yếu tố kia.

Khái niệm ý thức xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức xã hội có kết cấu rất phức tạp. Có thể tiếp cận kết cấu của ý thức xã hội từ những phương diện khác nhau:

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau, đó là ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học...

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

Cũng có thể phân tích ý thức xã hội theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội, đó là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

**2. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Điều này biểu hiện ở những điểm như sau:

Tồn tại xã hội sinh ra ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy. Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và những lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị và pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hoá, nghệ thuật, v.v. sớm muộii sẽ biến đổi theo. “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”.

Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng phát triển của các hình thái ý thức xã hội.

Nếu tồn tại xã hội còn phân chia giai cấp thì ý thức xã hội cũng mang tính giai cấp.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm, lý luận xã hội nào, tác phẩm nghệ thuật nào cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại đó mà xét đến cùng những quan hệ kinh tế mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong những tư tưởng đó. Bởi vì, trong sự phát triển của mình, ý thức xã hội có tính độc lập tương đối.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, được thể hiện ở những điểm như sau:

Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội là do nó không phản ánh kịp tồn tại xã hội; do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội; do một số lực lượng xã hội phản tiến bộ tìm mọi cách duy trì, truyền bá những tư tưởng cũ lạc hậu chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Ý thức xã hội có thể vượt trưỏc tồn tại xã hội, đó là những tư tưởng tiến bộ, khoa học có thể đóng vai trò tiên phong, vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tể chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người.

Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình.

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển chúng.

Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội. Sự tác động này có thể tích cực hoặc là tiêu cực. Mức độ và hiệu quả tác động của ý thức xã hội đôi với tồn tại xã hội phụ thuộc vào các yếu tố: tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tựởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; mức độ truyền bá ý thức tư tưởng và xâm nhập của tư tưởng cả về bề sâu và bề rộng vào trong quần chúng; mức độ vận dụng đúng đắn, sáng tạo ý thức xã hội của con người.

**3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, cho nên không thể tìm nguồn gốc tư tưởng, lý luận trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất đa sinh ra nó. Sự biến đổi của một thời đại nào đó sẽ không giải thích được nệu căn cứ vào ý thức của thời đại ấy.

Ý thức xã hội vừa có tính lạc hậu, vừa có tính vượt trước so với tồn tại xã hội. Nên một mặt, chúng ta phải đấu tranh chông lại nhưng tư tưởng lỗi thời lạc hậu; mặt khác chúng ta phải không ngừng học tập, tiếp thu những tư tưởng khoa học, lý luận tiên tiến.

Ý thức xã hội có tính kế thừa, cho nên khi xem xét ý thức xã hội không thể chỉ căn cứ vào tồn tại xã hội, vào quan hệ kinh tế của một thời đại để giải thích nội dung của nó mà còn phải căn cứ vào tính kế thừa của nó nữa.

Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội, cho nên trong hoạt động thực tiễn, chúng ta phải phát huy những tư tưởng tiến bộ, cách mạng và đẩy lùi những tư tưởng lạc hậu, phản động.

Trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần tránh hai khuynh hướng: thứ nhất, chỉ thấy tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội một cách máy móc hoặc tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội, mà không thấy vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội.

1. C. Mac và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.646. [↑](#footnote-ref-1)